

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn : Ăn Chính  
Nữ tuổi : Mầm giáo  
Tổng số trẻ : 272

Sáng : Chào thôi tìm heo củ đen  
Sữa grow  
Trưa : Cơm bỏ xào măng tây cà rốt bông cải  
cải tây. Canh rong biển nấu hủ gia tôm kho  
thịt heo nạc ngó rí  
Mon luooc: nấu bắp  
Xe: nước chanh  
Xe chiều: Hủ tíu tôm mỡ củ cải tan ô cà rốt  
nam rôm gia

| Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37022     |                        |               |                  |               |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------|---------------|
| STT                            | Tên thực phẩm          | Khối lượng(g) | Nhân gia(đ/100g) | Thành tiền(đ) |
|                                | *CHÔ                   |               |                  |               |
| 1                              | Tôm biển               | 1,700         | 34,970           | 594,490       |
| 2                              | Mỡ tỏi                 | 1,500         | 33,500           | 502,500       |
| 3                              | Tôm kho                | 200           | 78,100           | 156,200       |
| 4                              | Ram (muối)             | 2,000         | 1,060            | 21,200        |
| 5                              | Nước mắm Cá ( loại 1 ) | 2,500         | 8,800            | 220,000       |
| 6                              | Dầu thảo mộc           | 2,000         | 6,280            | 125,600       |
| 7                              | Nhông cắt              | 7,000         | 3,880            | 271,600       |
| 8                              | Dầu mè                 | 1,000         | 3,870            | 38,700        |
| 9                              | Dầu phồng              | 1,200         | 7,850            | 94,200        |
| 10                             | Gạo tẻ máy             | 24,000        | 2,630            | 631,200       |
| 11                             | Hủ tíu                 | 15,000        | 1,820            | 273,000       |
| 12                             | Nấu phụ (nấu hủ)       | 3,000         | 3,300            | 99,000        |
| 13                             | Hành lá                | 1,000         | 6,300            | 63,000        |
| 14                             | Hành củ tỏi            | 1,000         | 5,780            | 57,800        |
| 15                             | Cà rốt                 | 3,000         | 5,460            | 163,800       |
| 16                             | Nam rôm                | 500           | 13,130           | 65,650        |
| 17                             | Củ cải trắng           | 500           | 3,050            | 15,250        |
| 18                             | Cải cúc (Tan ô)        | 100           | 6,300            | 6,300         |
| 19                             | Măng tây               | 1,000         | 14,390           | 143,900       |
| 20                             | Súp lơ                 | 2,500         | 9,030            | 225,750       |
| 21                             | Cải tây                | 100           | 6,510            | 6,510         |
| 22                             | Rau sàm                | 2,000         | 17,050           | 341,000       |
| 23                             | Rau ngó ( Rau mui )    | 200           | 8,820            | 17,640        |
| 24                             | Củ đen (củ gien)       | 3,000         | 4,940            | 148,200       |
| 25                             | Nấu bắp                | 3,000         | 6,720            | 201,600       |
| 26                             | Gia nấu xanh           | 1,000         | 2,730            | 27,300        |
| 27                             | Thịt lợn nạc           | 5,000         | 17,850           | 892,500       |
| 28                             | Thịt bò loại 1         | 6,100         | 37,800           | 2,305,800     |
| 29                             | Tim lợn                | 2,000         | 26,150           | 523,000       |
| 30                             | Chanh                  | 13,000        | 5,460            | 709,800       |
| Cong                           |                        |               |                  | 8,942,490     |
|                                | *XUẤT KHO              |               |                  |               |
| 31                             | Sữa bột Abbot Grow     | 5,500         | 20,500           | 1,127,500     |
| Cong                           |                        |               |                  | 1,127,500     |
| Tổng tiền thực phẩm            |                        |               |                  | 10,069,990 đ  |
| Chi phí khác                   |                        |               |                  | 0(đ)          |
| Tiền nước chi trong ngày       |                        |               |                  | 10064000(đ)   |
| Số đồ nấu ngày                 |                        |               |                  | 0(đ)          |
| Số đồ cuối ngày                |                        |               |                  | -5990(đ)      |
| Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng    |                        |               |                  |               |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |                        |               |                  |               |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   |                        |               |                  |               |